

VN-Index tăng 3,91% trong tuần cận Tết

Ngày báo cáo

12/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 3,91% trong tuần cận Tết

VN-Index tăng 0,55% trong phiên thứ Sáu, đóng cửa tại 1.824,09 điểm. Trên sàn HOSE, độ rộng thị trường nghiêng về sắc xanh với 193 mã tăng so với 118 mã giảm. Tổng giá trị giao dịch trong ngày tăng nhẹ so với phiên trước, đạt 20 nghìn tỷ đồng. Tính chung cả tuần, VN-Index đã tăng 3,91%, lấy lại toàn bộ số điểm đã giảm của tuần trước đó ngay trước thềm kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

- Nhóm Ngân hàng đóng góp tích cực cho chỉ số, dẫn đầu là CTG (+1,6%), STB (+2,5%) và HDB (+1,3%), mặc dù BID (-1,4%) giảm nhẹ.
- Nhóm Dịch vụ Tài chính tăng điểm, được thúc đẩy bởi VIX (+3,0%), VCI (+1,7%), VND (+1,6%) và SSI (+0,5%).
- Cổ phiếu Dầu khí tiếp đà hồi phục, với BSR (+2,5%), PVD (+3,0%) và PVS (+0,9%) đều ghi nhận sắc xanh.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý khác bao gồm nhóm Công nghiệp với GEE (+7,0%), GEX (+7,0%), VGC (+4,0%) và PC1 (+2,5%); Dịch vụ Tiêu dùng với FRT (+1,8%) và HVN (+1,7%); và Hàng Tiêu dùng với PNJ (+1,3%), SBT (+1,1%).
- Ngược lại, nhóm Bảo hiểm và Công nghệ diễn biến kém khả quan, chịu áp lực giảm từ BVH (-0,8%), MIG (-1,9%), FPT (-2,5%) và CMG (-0,9%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1824,1	257,1	127,3
% Δ	0,6%	0,2%	1,1%
- % Δ 1 tuần	3,9%	0,3%	1,5%
- % YTD	2,2%	2,6%	5,5%
- % YOY	43,6%	12,0%	30,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$783,7	\$40,2	\$17,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.214,4	\$78,3	\$37,5
- TB 1 năm (triệu)	\$1.105,6	\$77,9	\$34,1
- TB QTD	\$1.252,5	\$79,2	\$36,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	20,8%	9,1%	45,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$133,7	\$3,6	\$0,2
- Bán (triệu)	\$126,2	\$2,5	\$0,3
- GT ròng (triệu)	\$7,4	\$1,1	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	202	86	209
Mã giảm	120	56	164
Không đổi	104	163	510
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	331,7	17,7	55,4
P/E trượt 12T	14,8	10,8	14,8
LS cổ tức*	2,8%	4,4%	11,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.010,5	29.836	231,5
VN30F2M	2.019,8	15.339	119,6
VN30F1Q	2.017,0	427	3,3
VN30F2Q	2.017,8	190	1,5
VN100F1M	1.894,1	37	0,3
VN100F2M	1.894,7	27	0,2
VN100F1Q	1.895,0	6	0,0
VN100F2Q	1.890,2	12	0,1
USD/VND		25.965	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index thu hẹp đà giảm tại hỗ trợ 1.790 điểm cho thấy quán tính tăng ổn định. Dựa trên tín hiệu tạo đáy ở phiên 11/02 và tín hiệu phiên 13/02, chúng tôi cho rằng chỉ số hoàn toàn có khả năng kiểm định lại vùng đỉnh cũ (khu vực 1.920 điểm) trong thời gian tới. Ngưỡng 1.790 điểm đóng vai trò là ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng đối với các vị thế ngắn hạn.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	164	0,7	7.340	13.600	85%	0,0%	85%	MUA	05/12/25	10,4	8,4	20,8	0,7
NLG	Bất động sản	5%	543	3,8	29.000	52.100	80%	1,4%	81%	MUA	07/11/25	16,4	20,4	20,8	1,1
DGC	Công nghiệp	34%	1.002	11,8	68.400	118.000	73%	4,4%	77%	MUA	07/11/25	8,1	7,0	14,7	1,7
KDH	Bất động sản	14%	1.226	7,8	28.300	48.500	71%	0,0%	71%	MUA	12/11/25	32,8	19,3	20,8	1,7
STK	Dệt may	83%	86	0,0	15.950	25.500	60%	0,0%	60%	KQ	17/01/25	19,2	10,7	14,7	1,3
NVL	Bất động sản	42%	1.090	3,7	12.650	20.000	58%	0,0%	58%	MUA	01/10/25	-33,7	70,6	20,8	0,6
DXG	Bất động sản	26%	676	8,6	15.750	24.000	52%	0,0%	52%	MUA	05/12/25	59,0	36,4	20,8	1,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.309	15,5	37.600	54.000	44%	1,3%	45%	MUA	30/12/25	18,7	24,7	13,6	1,9
ACB	Ngân hàng	0%	4.728	16,8	23.850	33.300	40%	0,0%	40%	MUA	11/11/25	6,9	5,9	11,5	1,3
HDG	Điện & Nước	31%	382	2,4	26.750	37.000	38%	0,0%	38%	KQ	17/11/25	14,3	7,8	20,8	1,5
VPB	Ngân hàng	6%	8.664	26,8	28.300	38.000	34%	1,8%	36%	MUA	19/11/25	10,1	7,4	11,5	1,3
HPG	VLXD	27%	7.953	46,5	26.850	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,3	9,8	14,9	1,6
HVN	Hàng không	21%	3.302	2,0	27.500	37.100	35%	0,0%	35%	KQ	22/07/25	7,1	9,9	17,9	14,2
BWE	Điện & Nước	39%	378	0,9	44.500	58.700	32%	2,9%	35%	MUA	02/02/26	11,9	10,7	13,0	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	3.018	34,4	31.400	40.800	30%	3,2%	33%	KQ	27/08/25	18,7	17,2	21,3	2,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.400	4,4	48.500	59.000	22%	10,3%	32%	MUA	06/01/26	14,0	13,8	14,4	2,9
VGC	KCN	43%	870	4,0	50.300	64.100	27%	4,4%	32%	MUA	21/10/25	20,7	14,4	15,9	2,6
BMP	VLXD	14%	502	1,2	159.000	192.500	21%	10,1%	31%	MUA	12/11/25	9,9	9,3	15,9	4,5
TCB	Ngân hàng	0%	9.694	22,4	35.450	44.800	26%	3,4%	30%	MUA	07/11/25	9,8	8,1	11,5	1,5
MSN	Bán lẻ	24%	4.352	28,2	78.000	101.200	30%	0,0%	30%	MUA	21/05/25	41,5	26,6	13,6	3,2
REE	Điện & Nước	0%	1.288	1,7	61.600	78.200	27%	1,6%	29%	MUA	03/11/25	12,8	10,6	13,6	1,6
ACG	Gỗ	11%	215	0,0	37.000	45.800	24%	4,6%	28%	MUA	15/07/25	10,2	9,2	14,9	1,3
SZC	KCN	18%	235	2,1	33.850	42.400	25%	3,0%	28%	KQ	01/07/25	21,0	17,3	20,8	1,9
BMI	Bảo hiểm	19%	107	0,5	18.500	23.100	25%	2,7%	28%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	13,8	1,0
MCH	Bán lẻ	33%	7.443	2,7	149.000	181.700	22%	4,0%	26%	PHTT	28/11/25	30,0	25,2	14,4	10,7
QTP	Điện & Nước	48%	218	0,3	12.500	14.600	17%	8,0%	25%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	13,0	1,0
KBC	KCN	31%	1.241	10,7	34.150	42.500	24%	0,0%	24%	MUA	24/11/25	18,7	10,9	20,8	1,3

TLG	Văn phòng phẩm	85%	197	0,6	52.900	61.900	17%	6,6%	24%	MUA	12/09/25	9,8	8,6	12,4	2,0
FPT	CNTT	8%	6.330	47,6	96.300	116.600	21%	2,4%	23%	MUA	22/10/25	17,9	15,6	21,1	4,5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	521	5,1	60.100	71.600	19%	3,3%	22%	MUA	26/01/26	8,8	7,6	14,4	1,4
SIP	KCN	44%	554	2,0	59.300	69.800	18%	3,4%	21%	MUA	22/12/25	11,9	11,1	20,8	2,8
PVT	Dầu khí	39%	364	4,7	20.050	24.100	20%	0,0%	20%	KQ	26/01/26	9,8	8,5	13,6	1,1
ACV	Hàng không	46%	7.427	8,4	53.900	64.600	20%	0,0%	20%	KQ	19/11/25	18,0	24,3	13,6	2,8
IDC	KCN	32%	688	9,2	47.000	54.000	15%	4,3%	19%	MUA	26/11/25	11,0	9,4	20,8	2,8
TV2	Điện & Nước	5%	98	0,9	37.700	43.900	16%	2,7%	19%	MUA	18/09/25	59,6	15,0	13,6	1,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	696	0,3	49.100	53.400	9%	8,1%	17%	KQ	30/08/24	7,1	7,0	14,4	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.797	36,4	28.300	32.500	15%	1,8%	17%	MUA	24/11/25	9,1	7,2	11,5	1,7
CTG	Ngân hàng	3%	11.569	29,5	38.600	44.900	16%	0,0%	16%	MUA	17/11/25	11,3	9,6	11,5	1,7
PC1	Điện & Nước	33%	417	6,2	26.250	30.500	16%	0,0%	16%	MUA	02/02/26	11,1	9,9	15,9	1,7
HDC	Bất động sản	46%	164	3,1	21.300	24.600	15%	0,0%	15%	KQ	09/01/26	7,0	13,7	20,8	1,5
VCB	Ngân hàng	8%	20.765	45,8	64.400	73.500	14%	1,2%	15%	MUA	10/11/25	16,6	14,8	11,5	2,4
PPC	Điện & Nước	40%	125	0,1	10.100	11.000	9%	5,0%	14%	KQ	10/12/25	66,9	10,0	13,0	0,7
PHR	Công nghiệp	34%	316	2,9	60.400	67.400	12%	2,2%	14%	KQ	25/06/25	16,6	11,2	14,7	2,0
AST	DV Hàng không	5%	129	0,1	74.000	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,9	13,2	5,7
TDM	Điện & Nước	48%	253	0,0	58.900	65.300	11%	2,5%	13%	KQ	02/02/26	33,9	31,8	13,0	2,5
NT2	Điện & Nước	37%	303	1,9	27.250	28.600	5%	7,3%	12%	MUA	10/12/25	9,1	8,2	13,0	1,7
DCM	Phân bón	44%	801	6,8	39.200	41.600	6%	5,1%	11%	MUA	29/01/26	11,2	9,6	14,7	1,9
PLC	Dầu khí	48%	93	2,0	29.800	31.900	7%	3,4%	10%	MUA	12/09/25	19,0	9,5	14,7	2,0
DPG	Điện & Nước	41%	206	1,7	45.050	48.700	8%	2,2%	10%	MUA	06/01/26	13,2	6,9	15,9	2,4
CTR	CNTT	40%	410	4,5	92.900	100.400	8%	2,2%	10%	KQ	12/09/25	24,1	20,7	15,9	5,1
MWG	Bán lẻ	1%	5.259	33,7	92.800	101.000	9%	1,1%	10%	MUA	14/10/25	20,9	16,4	13,2	4,2
VHM	Bất động sản	39%	17.277	39,5	109.000	118.900	9%	0,0%	9%	KQ	05/12/25	11,6	10,8	20,8	1,9
PVS	Dầu khí	34%	874	18,7	44.300	48.300	9%	0,0%	9%	MUA	15/01/26	20,5	17,6	19,4	1,5
DHC	Công nghiệp	13%	142	1,0	38.000	40.100	6%	3,4%	9%	MUA	16/12/25	10,1	9,1	14,9	1,7
VRE	Bất động sản	31%	2.613	11,3	29.800	32.000	7%	0,0%	7%	PHTT	05/12/25	10,6	12,4	20,8	1,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.266	6,2	17.250	18.500	7%	0,0%	7%	KQ	23/05/25	7,6	6,6	11,5	1,3
GMD	GTVT	9%	1.234	9,3	75.000	78.200	4%	2,9%	7%	MUA	21/11/25	22,7	17,0	13,6	2,4

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.605	27,3	69.500	70.300	1%	5,8%	7%	MUA	24/04/25	17,4	16,6	14,4	4,7
POW	Điện & Nước	45%	1.586	10,9	13.400	14.300	7%	0,0%	7%	KQ	10/12/25	18,4	21,6	13,0	1,2
DPM	Phân bón	42%	656	6,6	25.000	25.300	1%	4,8%	6%	KQ	29/01/26	20,9	16,8	14,7	1,5
FRT	Bán lẻ	16%	1.117	5,7	170.000	178.800	5%	0,6%	6%	MUA	13/11/25	39,0	25,7	13,2	6,9
PVD	Dầu khí	43%	733	13,5	34.150	35.600	4%	0,0%	4%	MUA	09/01/26	24,8	17,1	19,4	1,1
SCS	DV Hàng không	14%	200	0,8	54.500	51.200	-6%	10,1%	4%	PHTT	13/01/26	6,8	7,4	17,9	3,5
VEA	Ô-tô	47%	1.814	2,6	35.500	30.800	-13%	13,6%	0%	PHTT	28/10/25	6,2	6,6	13,6	1,7
GAS	Dầu khí	47%	9.460	17,8	101.600	98.200	-3%	2,5%	-1%	PHTT	23/01/26	20,2	18,6	13,0	3,7
PTB	Công nghiệp	12%	170	1,0	54.800	52.000	-5%	3,8%	-1%	KQ	06/10/25	9,7	9,5	14,9	1,4
BID	Ngân hàng	12%	12.707	26,6	46.900	46.100	-2%	0,0%	-2%	MUA	17/11/25	14,4	13,6	11,5	2,0
HDB	Ngân hàng	1%	5.447	45,9	28.200	26.200	-7%	3,5%	-4%	KQ	08/09/25	6,1	5,2	11,5	1,9
PNJ	Bán lẻ	0%	1.580	13,3	120.000	113.500	-5%	1,7%	-4%	MUA	07/11/25	17,6	16,1	12,4	3,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.847	5,4	42.050	39.300	-7%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	11,5	2,7
TPB	Ngân hàng	7%	1.873	6,3	17.500	16.500	-6%	0,0%	-6%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	11,5	1,2
DGW	Bán lẻ	30%	431	7,7	50.500	45.400	-10%	1,0%	-9%	PHTT	18/11/25	21,1	18,0	13,2	3,3
F88	Tài chính TT	0%	777	0,6	185.100	168.000	-9%	0,0%	-9%	KQ	21/01/26	28,8	20,6	#N/A	8,2
HSG	VLXD	41%	371	2,7	15.500	13.500	-13%	3,2%	-10%	PHTT	18/04/25	19,4	16,4	14,9	0,9
STB	Ngân hàng	9%	4.554	35,7	62.600	55.400	-12%	0,0%	-12%	KQ	08/12/25	11,5	10,1	11,5	2,0
NKG	VLXD	45%	258	3,2	14.950	13.100	-12%	0,0%	-12%	PHTT	18/04/25	15,6	11,6	14,9	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.619	12,4	36.400	30.500	-16%	1,1%	-15%	KQ	31/12/25	24,9	23,8	14,7	2,6
PLX	Xăng dầu	3%	2.550	22,3	52.000	41.100	-21%	2,3%	-19%	MUA	13/10/25	29,0	22,6	19,4	2,5
OIL	Dầu khí	1%	626	5,9	16.000	12.700	-21%	0,6%	-20%	KQ	17/10/25	200,0	35,3	19,4	1,6
BVH	Bảo hiểm	22%	2.177	4,1	76.000	56.900	-25%	1,2%	-24%	KQ	26/05/25	21,4	18,0	13,8	2,3
VTP	GTVT	43%	479	6,0	102.000	69.000	-32%	1,5%	-31%	PHTT	06/09/24	35,1	30,0	13,6	7,0
VJC	Hàng không	18%	3.863	12,9	169.200	114.000	-33%	0,0%	-33%	KQ	15/03/24	24,4	18,9	17,9	4,0
VIC	Bất động sản	40%	47.579	41,8	160.000	105.000	-34%	0,0%	-34%	BÁN	05/12/25	95,3	87,5	20,8	8,3
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.734	23,7	24.500	12.400	-49%	0,0%	-49%	BÁN	28/08/25	41,3	31,3	19,4	2,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	133.762	2.846	15	16,0	13,3	11,1	15,8	1,9	25,3	16,4	14,3	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	25	61.795	2.472	9	15,1	12,3	11,7	12,7	2,2	25,6	26,0	15,5	2,7	1,7%
PHÙ HỢP TT	9	23.070	2.563	1	18,7	17,0	16,5	17,7	3,2	19,4	18,3	16,3	3,7	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.847	4.847	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,7	13,6	12,4	11,6	2,7	2,4%
BÁN	2	52.313	26.157	1	101,5	85,3	75,2	54,8	6,5	110,1	68,3	59,4	5,2	0,0%
TỔNG CỘNG	84	275.788	3.283	26	18,9	15,8	13,9	16,3	2,4	26,6	20,6	15,9	2,6	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	95.912	7.993	11	12,3	10,8	9,1	12,1	1,8	11,6	10,2	8,9	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	2.285	1.142	1	25,1	20,0	16,9	15,4	2,2	19,6	15,0	12,7	1,6	1,9%
Chứng khoán	1	3.018	3.018	1	25,1	18,7	17,2	24,3	2,5	25,1	18,7	17,2	2,5	3,2%
Tài chính thay thế	1	777	777	0	58,0	28,8	20,6	26,2	8,2	58,0	28,8	20,6	8,2	0,0%
Tiêu dùng	13	31.825	2.448	4	20,1	18,4	16,4	20,7	3,9	26,7	19,8	16,1	3,9	4,5%
CNTT	1	6.330	6.330	1	20,7	17,9	15,6	21,7	4,5	20,7	17,9	15,6	4,5	2,4%
Bất động sản	9	71.331	7.926	2	44,9	30,7	28,5	25,5	3,5	37,6	23,3	31,1	2,0	0,2%
Vật liệu	4	9.085	2.271	1	17,2	13,3	10,0	17,2	1,6	15,4	14,6	11,8	2,0	4,1%
Điện & Nước	12	6.562	547	1	22,2	15,2	13,3	18,6	1,5	31,5	23,4	13,8	1,6	2,8%
Dầu khí	10	20.891	2.089	2	29,5	23,4	19,7	20,0	2,4	40,1	39,7	18,7	1,9	1,9%
Công nghiệp	5	1.615	323	0	10,2	8,9	7,8	13,5	1,6	16,4	11,5	9,1	1,5	3,2%
Khu công nghiệp	7	9.523	1.360	1	26,7	20,1	16,6	20,0	2,3	27,2	17,8	14,0	2,3	2,6%
GTVT & Logistics	7	16.633	2.376	1	16,3	14,6	17,2	15,7	3,7	22,5	18,5	17,2	5,7	2,7%
TỔNG CỘNG	84	275.788	3.283	26	18,9	15,8	13,9	16,3	2,4	26,6	20,6	15,9	2,6	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB				MUA	
BID				MUA	
CTG				MUA	
HDB	34%			KQ	Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB				BÁN	
MBB	18%			MUA	Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB				MUA	
TCB				KQ	
TPB				MUA	
VCB				MUA	
VIB				KQ	
VPB	52%			MUA	Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%			MUA	Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%			KQ	Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI				MUA	
F88	39%			KQ	KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%		KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%			PHTT	KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 23% YoY
FPT	19%			MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%			MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%			MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%			PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%			MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY

PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG			MUA	
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	3%	MUA	LNST cốt lõi năm 2025 vượt dự báo 17% nhờ KQKD Q4 cao vượt trội; tiềm năng tăng dự phóng
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thưởng cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bứt phá nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt
DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025

VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT	Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ	Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ	KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước				
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA	Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng

HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	10%		MUA		
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mảng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo

PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.824,1	10,0
VN 30	2.018,6	2,2
VN Mid	2.243,4	22,5
VNSmall	1.490,7	2,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	257,1	0,6
HNX30	563,4	2,7
VNX Allshare	2.965,3	12,7

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,3	1,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.235,4	6,1%
Khối ngoại mua	3.463,8	17,1%
Khối ngoại bán	3.271,1	16,1%
Tổng giao dịch	20.309,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	64,7	6,2%
Khối ngoại mua	93,7	9,0%
Khối ngoại bán	64,4	6,2%
Tổng giao dịch	1.041,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	0,1	0,0%
Khối ngoại mua	6,1	1,3%
Khối ngoại bán	6,9	1,5%
Tổng giao dịch	461,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	11.500	7,0%
GEX	2.450	7,0%
VPX	1.600	5,6%
EVF	600	5,2%
VGC	1.950	4,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VC7	200	2,4%
C69	400	2,4%
DL1	100	2,0%
TNG	400	1,8%
MST	100	1,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MSR	1.839	5,3%
BCR	66	4,7%
LSG	1.446	4,2%
IDP	7.602	3,1%
TVI	635	2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TDP	-2.300	-7,0%
DPG	-1.250	-2,7%
FPT	-2.500	-2,5%
NLG	-700	-2,4%
NVL	-300	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDJ	-100	-2,3%
APS	-100	-1,5%
CDN	-500	-1,5%
KSV	-2.500	-1,5%
PVI	-700	-0,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	-1.000	-14,5%
PVX	-372	-12,8%
VGI	-3.324	-3,1%
TIN	-2.372	-2,4%
FOX	-1.107	-1,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	1.827
VIC	878
VIX	734
MBB	683
VHM	674

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	201
CEO	157
SHS	155
TNG	95
MBS	94

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	137
VGI	111
OIL	55
ACV	54
BVB	21

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUEMAVND	3.894.400	161.321
FUEVFNND	3.273.487	666.190
FIR	414.625	171.207
QCG	1.473.407	630.767
C47	117.654	57.867
HSL	503.875	272.224
OGC	1.377.140	753.312
EVF	10.252.618	5.875.842
KDC	1.455.400	838.511
E1VFN30	1.375.445	803.285

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AMV	1.393.289	242.239
GKM	625.600	117.227
DDG	492.732	105.816
SRA	347.492	89.317
TTH	351.904	92.451
DVM	2.431.163	667.815
L40	163.500	93.715
PV2	147.035	97.702
MST	3.430.064	2.454.519
ONE	78.745	58.349

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BCR	4.863.986	290.226
CVN	801.997	67.242
BOT	701.856	113.544
AVG	292.705	72.770
LCM	245.300	61.023
PVX	4.155.376	1.045.908
ACM	1.226.710	341.973
MPC	407.511	127.137
PSB	154.931	71.552
DCS	441.660	211.851

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.885,6		14,7	2,2	18,8
TCX	5.190,9	0,0	21,5	3,1	16,2
SSI	3.018,5	65,8	15,5	2,5	14,0
VCK	2.719,0	0,0	16,9	2,4	21,2
VPX	2.167,0	0,0	13,0	1,7	13,9
VIX	1.332,6	89,7	6,4	1,6	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	693,4		13,7	1,8	13,7
BVH	2.177,1	21,9	19,0	2,3	12,6
PVI	782,8	42,4	18,4	2,5	13,7
BIC	191,0	3,6	9,1	1,5	17,6
VNR	165,7	22,4	9,8	1,0	10,9
MIG	150,6	83,7	12,0	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.193,0		21,2	4,0	22,7
ACV	7.426,7	45,7	17,8	2,8	16,7
MVN	2.921,9	0,0	38,8	5,4	14,7
GEE	2.492,8	49,8	19,9	8,1	45,0
VEA	1.814,2	47,4	6,4	1,7	27,6
GEX	1.309,3	41,6	23,0	1,9	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.276,1		19,9	4,9	26,4
MCH	7.442,9	33,5	27,0	10,7	46,4
VNM	5.605,2	51,6	15,4	4,7	29,9
MSN	4.352,1	24,4	28,8	3,2	12,5
SAB	2.400,4	40,9	14,1	2,9	19,9
PNJ	1.579,8	0,2	14,4	3,1	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.903,4		23,4	1,8	8,5
BSR	4.734,1	48,8	23,7	2,0	8,9
PLX	2.549,6	2,8	24,5	2,5	10,3
PVS	874,3	34,0	12,4	1,5	12,7
PVD	732,6	42,8	18,3	1,1	6,4
OIL	626,5	0,7	38,1	1,6	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.860,0		16,7	2,4	15,6
GAS	9.460,4	47,2	21,5	3,7	18,0
POW	1.586,4	45,4	16,0	1,2	7,1
REE	1.287,6	0,0	13,2	1,6	12,7
PGV	1.051,3	50,0	7,4	1,6	23,2
DNH	914,4	0,0	25,2	4,1	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.551,5		27,3	3,7	26,4
VIC	47.579,1	40,3	92,0	8,3	9,4
VHM	17.276,7	38,8	10,9	1,9	18,7
KSF	2.760,4	50,0	4,6	4,1	73,2
VRE	2.613,1	30,8	10,5	1,4	14,3
BCM	2.528,2	32,0	18,8	2,9	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.706,5		10,7	1,8	19,0
VCB	20.765,0	7,9	15,3	2,4	16,6
BID	12.707,5	12,4	11,0	2,0	19,5
CTG	11.569,2	3,0	8,7	1,7	21,2
TCB	9.693,9	0,0	9,9	1,5	16,0
MBB	8.796,7	0,0	8,5	1,7	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.892,8		49,2	6,7	-60,5
VPL	5.923,7	48,9	135,7	4,2	3,3
MWG	5.258,5	1,2	19,4	4,2	23,3
VJC	3.862,8	17,8	45,4	4,0	10,1
HVN	3.301,9	20,8	9,3	14,2	-365,5
FRT	1.117,2	16,3	36,4	6,9	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.276,1		19,9	4,9	26,4
HPG	7.442,9	27,3	27,0	10,7	46,4
GVR	5.605,2	12,1	15,4	4,7	29,9
MSR	4.352,1	99,9	28,8	3,2	12,5
KSV	2.400,4	0,0	14,1	2,9	19,9
DGC	1.579,8	34,4	14,4	3,1	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.903,4		23,4	1,8	8,5
DHG	4.734,1	46,2	23,7	2,0	8,9
IMP	2.549,6	24,8	24,5	2,5	10,3
DHT	874,3	9,0	12,4	1,5	12,7
DVN	732,6	0,0	18,3	1,1	6,4
DBD	626,5	84,5	38,1	1,6	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.860,0		16,7	2,4	15,6
FPT	9.460,4	8,0	21,5	3,7	18,0
CMG	1.586,4	13,9	16,0	1,2	7,1
SAM	1.287,6	48,5	13,2	1,6	12,7
ELC	1.051,3	45,9	7,4	1,6	23,2
SGT	914,4	-5,5	25,2	4,1	17,2

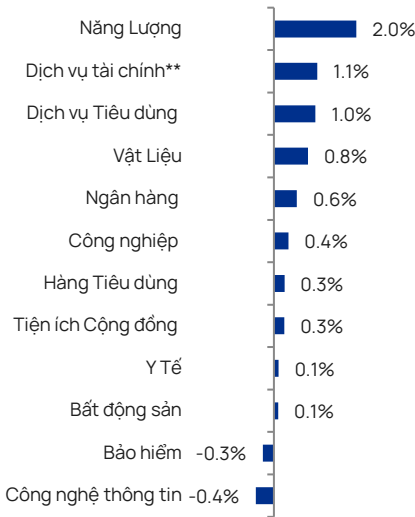
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

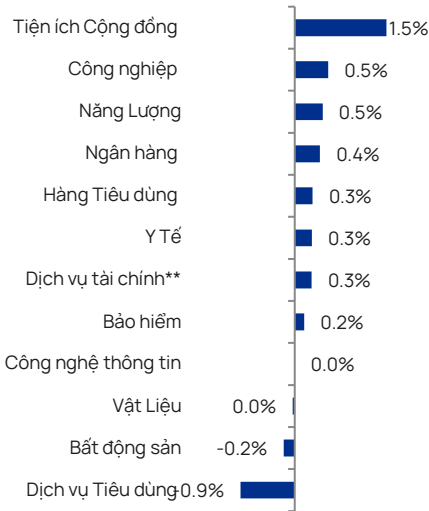
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

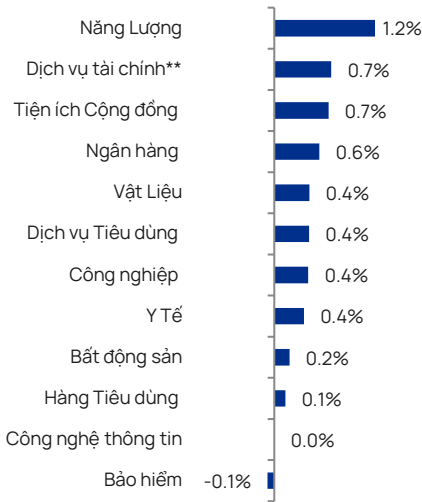
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



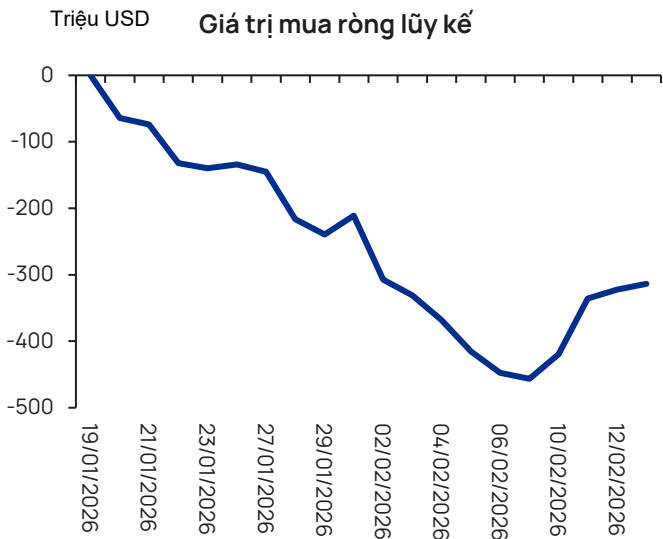
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



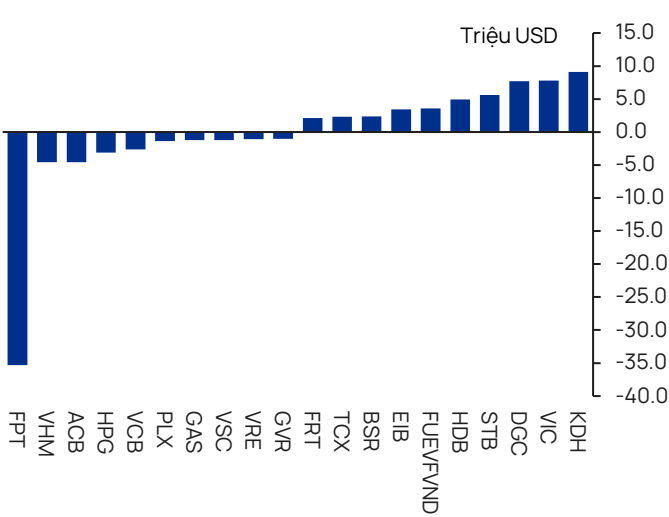
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

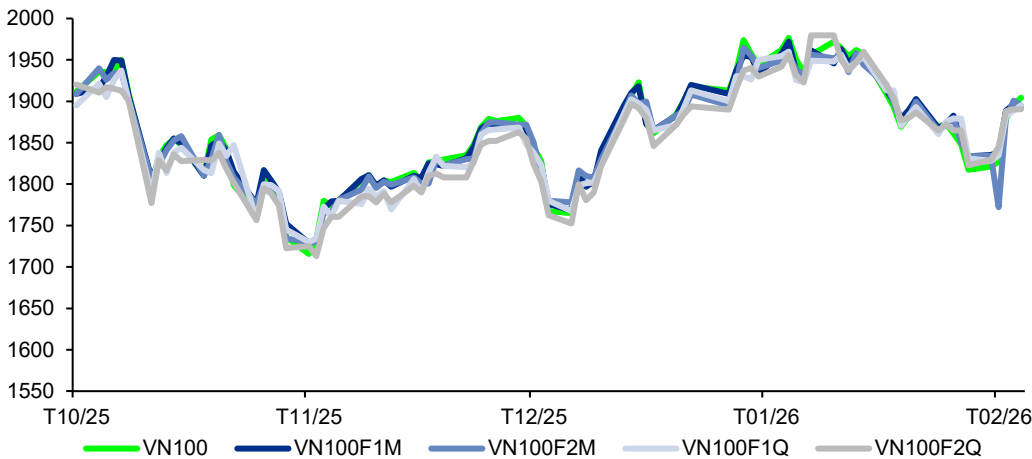
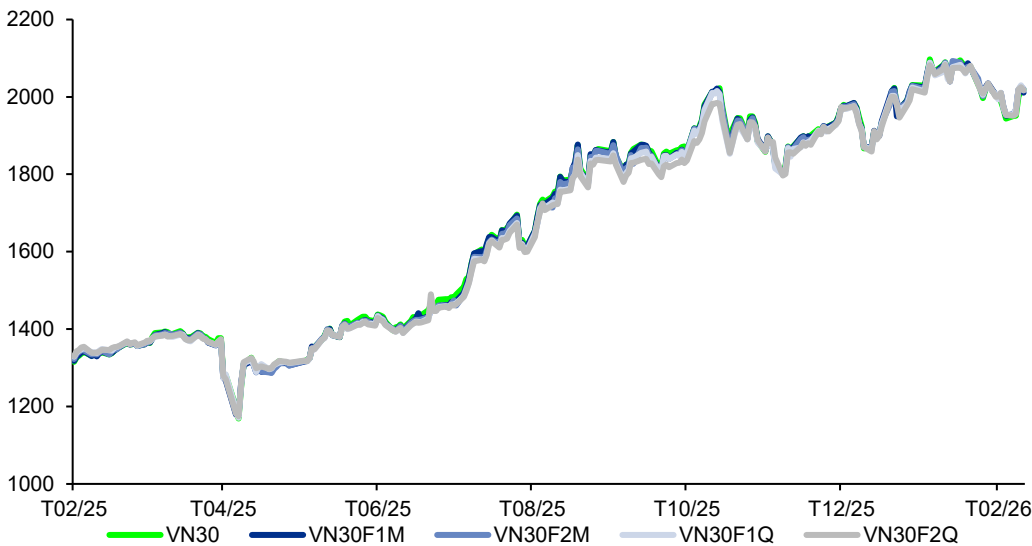


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.010,5	-10,5	-0,5%	-8,1
VN30F2M	2.019,8	-7,2	-0,4%	1,2
VN30F1Q	2.017,0	-13,0	-0,6%	-1,6
VN30F2Q	2.017,8	-7,2	-0,4%	-0,8
VN100F1M	1.894,1	-1,9	-0,1%	-10,1
VN100F2M	1.894,7	-6,0	-0,3%	-9,5
VN100F1Q	1.895,0	6,0	0,3%	-9,2
VN100F2Q	1.890,2	0,0	0,0%	-14,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	29.836	-18,5%	29,84	-77,2%
VN30F2M	15.339	62,5%	15,34	38,2%
VN30F1Q	427	18,9%	0,43	71,5%
VN30F2Q	190	0,0%	0,19	955,6%
VN100F1M	37	5,7%	0,04	146,7%
VN100F2M	27	3,8%	0,03	575,0%
VN100F1Q	6	0,0%	0,01	100,0%
VN100F2Q	12	9,1%	0,01	-14,3%

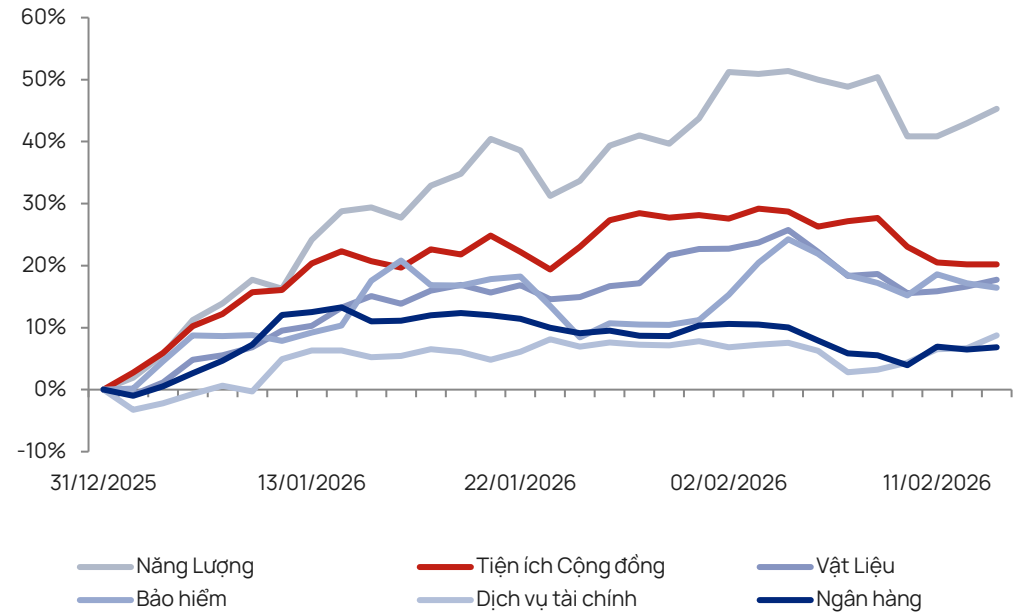


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

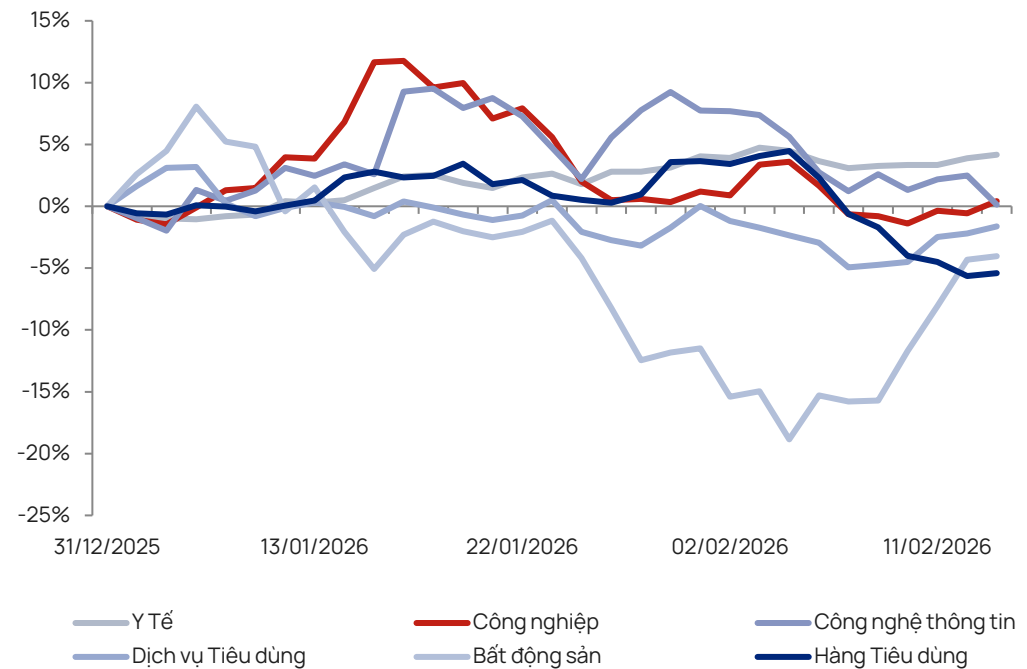
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



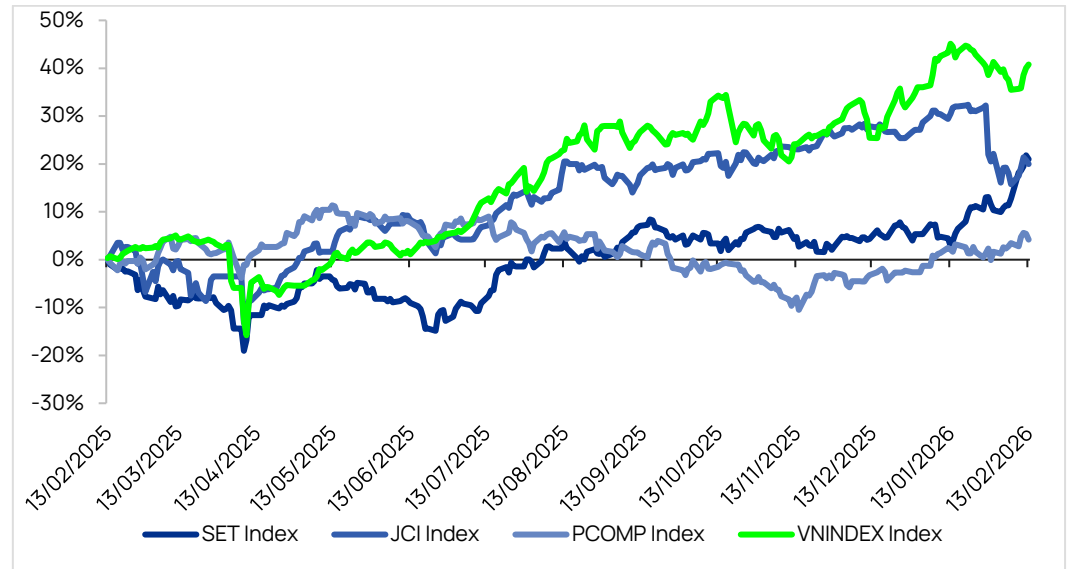
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



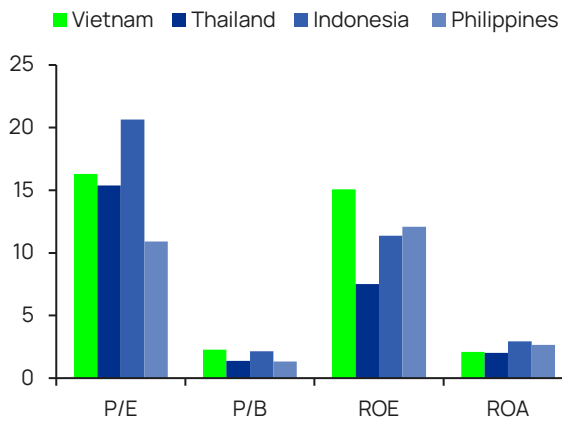
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,4	20,6	10,9	16,3
P/B	1,4	2,1	1,3	2,3
ROE (%)	7,5	11,4	12,1	15,1
ROA (%)	2,0	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	572,8	888,6	161,3	322,0
GTGD trung bình, tr USD	1.200,5	1.053,5	81,8	987,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.530,7	-861,8	278,8	-337,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	1.058,1	(205,1)	30,4	109,1
Lợi suất TPCP 5 năm	1,30%	5,71%	5,58%	3,75%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.